TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:01/2022/DS-ST
Ngày 18-01-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Oanh
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trần Văn Thiện
Ông Nguyễn Quốc Sửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2021/TLST- DS ngày 18 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: bà Giáp Thị L, sinh năm 1975 (có mặt)

Nơi cư trú: số nhà 18, ngõ 107, đường Nguyễn Văn C, phường H, thành phố B, tỉnh B.

** Bị đơn:*
- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962 (có mặt)
- Chị Chu Thị H, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt)
- Anh Chu Văn H, sinh năm 1990 (có đơn xin vắng mặt)

Đều cư trú: thôn Ng, xã A, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/9/2021, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Giáp Thị L trình bày:

Do có quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị H ở thôn Ng, xã A, huyện T ngày 08/8/2020 bà có cho bà H vay số tiền 8.000.000 đồng, bà H hẹn 1 tháng trả số tiền vay. Ngày 10/8/2020 bà H và con gái là Chu Thị H có đến nhà bà hỏi vay

số tiền 4.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 tháng. Ngày 20/8/2020 bà H đến nhà bà hỏi vay số tiền 16.000.000 đồng để đảo số ngân hàng, bà đồng ý cho bà H vay số tiền 16.000.000 đồng, bà H có hẹn 15 ngày trả số tiền vay. Ngày 20/9/2020 bà H cùng con trai là anh Chu Văn H có đến nhà bà hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng, bà đồng ý cho anh H vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 15/10/2020. Bà đã giao đủ số tiền vay cho bà H, anh H, chị H. Khi vay tiền bà có ghi vào sổ theo dõi của bà và có chữ ký của bà H, anh H, chị H. Trong các lần vay tiền trong sổ theo dõi vay tiền của bà không ghi lãi suất là bao nhiêu nhưng thực tế các bên có thỏa thuận lãi suất là 1%/ tháng của số tiền vay. Sau khi vay tiền bà H trả được số tiền lãi là 1.900.000 đồng còn tiền gốc bà có đòi nhiều lần nhưng bà H, anh H,chị H chưa trả nên bà đã khởi kiện để yêu cầu bà H, chị H, anh H trả số tiền vay. Đối với số tiền bà cho bà H, chị H, anh H là tài sản riêng của bà không liên quan gì đến chồng và các con của bà.

Tại phiên tòa bà L có mặt yêu cầu bà H trả số tiền gốc 24.000.000 đồng, chị H trả 4.000.000 đồng, anh H trả 10.000.000 đồng. Bà không yêu cầu bà H, chị H, anh H trả tiền lãi.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 07/12/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 2020 bà có vay của bà L 4 lần với tổng số tiền là 38.000.000 đồng cụ thể:

Ngày 02/8/2020 vay của bà L 8.000.000 đồng; thời hạn vay là 1 tháng; ngày 10/8/2020 vay 4.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng; ngày 20/8/2020 vay 16.000.000 đồng, hẹn trả tiền sau 15 ngày; ngày 20/9/2020 vay 10.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 15/10/2020. Khi vay tiền có thỏa thuận lãi suất là 1%/ tháng của số tiền vay. Trong 4 lần vay có 2 lần bà là người nhận tiền và ký "Nguyễn Thị Hu" vào sổ theo dõi vay tiền của bà L của số tiền 8.000.000 đồng vào ngày 2/8/2020 và 16.000.000 đồng vào ngày 20/8/2020. Đối với số tiền 4.000.000 đồng vay ngày 10/8/2020 là do con gái Chu Thị H đến nhận tiền và ký vào sổ của bà L. Số tiền 10.000.000 đồng ngày 20/9/2020 là do con trai Chu Văn H đến nhận tiền và ký vào sổ vay tiền của bà L. Sau khi vay tiền của bà L thì bà có trả cho bà L được một số tháng tiền lãi nhưng bà không nhớ đã trả bao nhiêu và không có giấy tờ gì. Đến nay bà đồng ý trả bà L tổng số tiền vay là 38.000.000 đồng, bà nhận trả cả số tiền 4.000.000 đồng và 10.000.000 đồng mà chị H, anh H đã ký. Do kinh tế khó khăn bà đề nghị bà L cho bà trả dần.

Tại phiên tòa bà H có mặt xác nhận bà có vay của bà Huệ 2 lần với tổng số tiền gốc là 24.000.000 đồng, chị H có vay của bà L số tiền 4.000.000 đồng, anh H vay của bà L số tiền 10.000.000 đồng. Bà và các con là chị H, anh H đồng ý trả số tiền đã vay theo yêu cầu khởi kiện của bà L.

* Tại bản tự khai ngày 12/01/2022 bị đơn chị Chu Thị H và anh Chu Văn H trình bày: anh H xác nhận có vay của bà L số tiền gốc 10.000.000 đồng và sẽ trả bà L số tiền đã vay vào ngày 20/2/2022. Chị H xác nhận có vay của bà L số tiền 4.000.000 đồng, chị sẽ trả bà L số tiền 4.000.000 đồng vào ngày 30/1/2022. Tại phiên tòa chị H, anh H vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà L đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn bà H, anh H, chị H chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Giáp Thị L đối với bà Nguyễn Thị H, anh Chu Văn H, chị Chu Thị H. Buộc bà H phải trả cho bà L số tiền gốc 24.000.000 đồng, anh H trả bà L số tiền gốc 10.000.000 đồng, chị H trả bà L số tiền gốc 4.000.000 đồng.

Về án phí: bà H thuộc hộ cận nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh H phải chịu 500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Giáp Thị L số tiền 950.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà L khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay đối với bà Nguyễn Thị H, chị Chu Thị H, anh Chu Văn H có nơi cư trú tại thôn Ng, xã A, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Đối với ông Nguyễn Quang Th, quá trình giải quyết vụ án ông Th xác định bà L yêu cầu bà H trả số tiền 24.000.000 đồng, chị H trả 4.000.000 đồng, anh H trả số tiền 10.000.000 đồng là tài sản riêng của bà L, không liên quan đến ông nên Hội đồng xét xử không đưa ông Th vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Tại phiên tòa, chị H, anh H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về số tiền gốc, hội đồng xét xử thấy: Qua xem xét nội dung của sổ theo dõi cho vay tiền do bà L nộp cho Tòa án thể hiện ngày 8/8/2020 bà Nguyễn Thị H, ở thôn Ng, xã A, huyện T, tỉnh B vay của chị Giáp Thị L số tiền 8.000.000 đồng. Thời hạn vay thời hạn vay là 1 tháng. Ngày 20/8/2020 bà H vay của chị L số tiền là 16.000.000 đồng, thời hạn trả sau 15 ngày. Ngày 20/8/2020 chị Chu Thị H ở thôn Ng, xã A, huyện T, tỉnh B có vay của bà L 4.000.000 đồng, hẹn 1 tháng trả hết số tiền vay. Ngày 20/9/2020 anh Chu Văn H ở thôn Ng, xã A, huyện T, tỉnh B có vay của bà L số tiền 10.000.000 đồng , hẹn ngày trả 15/10/2020. Giấy vay tiền có chữ ký của bà H, chị H, anh H ở phần người vay tiền.

Tại biên bản ghi lời khai 07/12/2021 bà H và bản tự khai ngày 12/01/2022 của anh H, chị H đều thừa nhận vay tiền của bà L và đồng ý trả bà L số tiền vay theo yêu cầu khởi kiện của bà L. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận ngày 8/8/2020 bà L có cho bà H vay số tiền gốc là 8.000.000 đồng. Ngày 20/8/2020 bà L cho bà H vay tiếp số tiền 16.000.000 đồng. Ngày 10/8/2020 bà L cho chị H vay số tiền gốc 4.000.000 đồng. Ngày 20/9/2020 bà L cho anh H vay số tiền gốc 10.000.000 đồng với thời hạn vay như thỏa thuận nêu trên. Sau khi vay tiền đến thời hạn trả nợ bà H, chị H, anh H không trả số tiền vay theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ các bên đã cam kết. Bà L yêu cầu bà H, chị H, anh H phải trả số tiền vay là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trả tiền của bà L là phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Về tiền lãi: Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà L không yêu cầu bà H, chị H, anh H phải trả tiền lãi của số tiền vay nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 24.000.000 đồng x5%= 1.200.000 đồng nhưng do bà H thuộc diện cận nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Chị Chu Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Anh Chu Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng x 5%= 500.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ứng án phí đã nộp.

- Bà Giáp Thị L được hoàn trả số tiền 950.000 đồng tạm ứng đã nộp tại biên lai thu tiền 0011288 ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468; khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự;

Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Giáp Thị L đối với bà Nguyễn Thị H, chị Chu Thị H, anh Chu Văn H.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả bà Giáp Thị L số tiền gốc 24.000.000 đồng. Chị Chu Thị H phải trả bà Giáp Thị L số tiền gốc là 4.000.000 đồng. Anh Chu Văn H phải trả bà Giáp Thị L số tiền gốc là 10.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.
- Chị Chu Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Anh Chu Văn H phải chịu 500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Trả lại bà Giáp Thị L số tiền 950.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0011288 ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị Oanh